

Số: 49 /2019/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024  
trên địa bàn thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4291/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:
  - a) Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).
  - b) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo

Quyết định này).

c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất các khu quy hoạch (Bảng số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã An Khê và thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024./.

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.





## PHỤ LỤC

### Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

#### A/ Bảng giá các loại đất

#### Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	Quang Trung	Lê Thị Hồng Gấm	Hết cầu sông Ba	4.000.000	1.400.000	1.120.000	900.000	800.000	700.000	520.000
		Hết cầu sông Ba	Hoàng Hoa Thám	6.000.000	1.920.000	1.500.000	1.130.000	1.030.000	940.000	720.000
		Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân	9.000.000	2.250.000	1.620.000	1.350.000	1.200.000	1.000.000	900.000
		Bùi Thị Xuân	Lê Lai + Đỗ Trạc	6.000.000	1.920.000	1.500.000	1.130.000	1.030.000	940.000	720.000
		Lê Lai + Đỗ Trạc	Hết ranh giới P.An Tân, Ngõ Mây	5.600.000	1.680.000	1.400.000	1.100.000	1.000.000	900.000	670.000
		Hết ranh giới P. An Tân - Ngõ Mây	Đường vào bãi rác	4.000.000	1.400.000	1.120.000	900.000	800.000	700.000	520.000
		Hết đường vào bãi rác	Cầu Đá Bàn (ranh giới xã Song An)	2.600.000	1.000.000	850.000	650.000	520.000	490.000	350.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	Lê Thị Hồng Gấm	Quang Trung	Ngã 3 Phan Đình Giót	1.800.000	760.000	590.000	490.000	450.000	420.000	300.000
		Ngã 3 Phan Đình Giót	Đặng Thai Mai	1.200.000	540.000	480.000	440.000	360.000	260.000	240.000
		Đặng Thai Mai	Nguyễn Văn Trỗi	1.000.000	450.000	400.000	380.000	300.000	220.000	200.000
3	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	Hết hẻm thứ hai bên phải	1.200.000	540.000	480.000	440.000	360.000	260.000	240.000
		Hết hẻm thứ hai bên phải	Hết đường	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000
4	Trần Quốc Toàn	Quang Trung	Hết ngã 3 đầu tiên	1.200.000	540.000	480.000	440.000	360.000	260.000	240.000
		Hết ngã 3 đầu tiên	Hết đường	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000
5	Nguyễn Việt Xuân	Quang Trung	Hết ranh giới trường Nguyễn Việt Xuân	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
6	Đào Duy Từ	Quang Trung	Lê Phi Hùng	1.200.000	540.000	480.000	440.000	360.000	260.000	240.000
		Lê Phi Hùng	Hết đường	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000
7	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Giót	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
		Phan Đình Giót	Hết hẻm Lê Lợi (cũ)	800.000	400.000	360.000	300.000	240.000	190.000	160.000
		Hết hẻm Lê Lợi (cũ)	Lê Lợi	1.200.000	540.000	480.000	440.000	360.000	260.000	240.000
8	Tô Hiệu	Quang Trung	Lê Phi Hùng	2.000.000	800.000	650.000	500.000	470.000	440.000	310.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 thị xã An Khê



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
9	Lê Lợi	Quang Trung	Phan Đình Giót	2.300.000	900.000	750.000	580.000	490.000	460.000	320.000
		Phan Đình Giót	Ngã 3 đi đường hẻm Lê Lợi cũ	2.000.000	800.000	650.000	500.000	470.000	440.000	310.000
		Hết ngã 3 đi đường hẻm Lê Lợi cũ	Đường số 1 đi nhà máy đường	1.800.000	760.000	590.000	490.000	450.000	420.000	300.000
		Hết đường số 1 đi nhà máy đường	Ranh giới P. An Bình-Thành An	1.200.000	540.000	480.000	440.000	360.000	260.000	240.000
10	Phan Đình Giót	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	1.800.000	760.000	590.000	490.000	450.000	420.000	300.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Lê Thị Hồng Gấm	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
11	Đặng Thai Mai	Phan Đình Giót	Lê Thị Hồng Gấm	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000
12	Lê Quý Đôn	Lê Thị Hồng Gấm	Đặng Thai Mai	800.000	400.000	360.000	300.000	240.000	190.000	160.000
13	Lê Phi Hùng	Phạm Hồng Thái	Đào Duy Từ	1.200.000	540.000	480.000	440.000	360.000	260.000	240.000
14	Phạm Hồng Thái	Quang Trung	Lê Phi Hùng	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
		Lê Phi Hùng	Hết đường	800.000	400.000	360.000	300.000	240.000	190.000	160.000
15	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Quang Trung	4.000.000	1.400.000	1.120.000	900.000	800.000	700.000	520.000
		Quang Trung	Hết ranh giới Suối tre	3.500.000	1.230.000	1.050.000	880.000	700.000	620.000	470.000
		Hết ranh giới Suối tre	Hoàng Hoa Thám	2.900.000	1.100.000	950.000	730.000	640.000	550.000	400.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 thị xã An Khê

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
16	Trần Phú	Quang Trung	Đống Đa	2.900.000	1.100.000	950.000	730.000	640.000	550.000	400.000
		Đống Đa	Trần Hưng Đạo	2.600.000	1.000.000	850.000	650.000	520.000	490.000	350.000
		Trần Hưng Đạo	Hoàng Văn Thụ	1.800.000	760.000	590.000	490.000	450.000	420.000	300.000
17	Lê Hồng Phong	Đống Đa	Đỗ Trạc	2.600.000	1.000.000	850.000	650.000	520.000	490.000	350.000
		Đỗ Trạc	Hẻm 12-Hoàng Hoa Thám	2.000.000	800.000	650.000	500.000	470.000	440.000	310.000
18	Trần Đại Nghĩa	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	1.800.000	760.000	590.000	490.000	450.000	420.000	300.000
19	Hoàng Văn Thụ	Quang Trung	Trần Đại Nghĩa	6.000.000	1.920.000	1.500.000	1.130.000	1.030.000	940.000	720.000
		Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Thiếp	5.000.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000	900.000	800.000	560.000
		Nguyễn Thiếp	Võ Thị Sáu	3.500.000	1.230.000	1.050.000	880.000	700.000	620.000	470.000
		Võ Thị Sáu	Suối Cái (ranh giới Đak Pơ)	2.300.000	900.000	750.000	580.000	490.000	460.000	320.000
20	Nguyễn Trãi	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	3.500.000	1.230.000	1.050.000	880.000	700.000	620.000	470.000
		Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	2.600.000	1.000.000	850.000	650.000	520.000	490.000	350.000
21	Nguyễn Công Trứ	Quang Trung	Hết đường	4.000.000	1.400.000	1.120.000	900.000	800.000	700.000	520.000
22	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	Đỗ Trạc	6.000.000	1.920.000	1.500.000	1.130.000	1.030.000	940.000	720.000
		Đỗ Trạc	Chu Văn An	3.500.000	1.230.000	1.050.000	880.000	700.000	620.000	470.000
		Chu Văn An	Ngô Mây	2.000.000	800.000	650.000	500.000	470.000	440.000	310.000
23	Hai Bà Trưng	Nguyễn Du	Ngã 5 Đỗ Trạc	5.000.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000	900.000	800.000	560.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 thị xã An Khê



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
24	Nguyễn Thị Minh Khai	Hoàng Hoa Thám	Ngô Thị Nhậm	2.300.000	900.000	750.000	580.000	490.000	460.000	320.000
25	Đỗ Trạc	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	5.000.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000	900.000	800.000	560.000
		Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân	5.600.000	1.680.000	1.400.000	1.100.000	1.000.000	900.000	670.000
		Bùi Thị Xuân	Quang Trung	5.000.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000	900.000	800.000	560.000
26	Ngô Thị Nhậm	Hoàng Hoa Thám	Đỗ Trạc	2.300.000	900.000	750.000	580.000	490.000	460.000	320.000
		Đỗ Trạc	Quang Trung	4.000.000	1.400.000	1.120.000	900.000	800.000	700.000	520.000
		Quang Trung	Nguyễn Nhạc	2.900.000	1.100.000	950.000	730.000	640.000	550.000	400.000
		Nguyễn Nhạc	Ngô Văn Sở	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
		Ngô Văn Sở	Võ Thị Sáu	1.200.000	540.000	480.000	440.000	360.000	260.000	240.000
27	Nguyễn Du	Quang Trung	Hai Bà Trưng	5.000.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000	900.000	800.000	560.000
		Hai Bà Trưng	Đỗ Trạc	4.000.000	1.400.000	1.120.000	900.000	800.000	700.000	520.000
28	Đổng Đa	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	2.000.000	800.000	650.000	500.000	470.000	440.000	310.000
		Hoàng Văn Thụ	Hết đường	1.000.000	450.000	400.000	380.000	300.000	220.000	200.000
29	Nguyễn Thiếp	Đổng Đa	Hoàng Văn Thụ	1.000.000	450.000	400.000	380.000	300.000	220.000	200.000
		Hoàng Văn Thụ	Ngô Thị Nhậm	2.300.000	900.000	750.000	580.000	490.000	460.000	320.000
30	Y Đôn	Ngô Thị Nhậm	Nguyễn Thiếp	1.200.000	540.000	480.000	440.000	360.000	260.000	240.000
31	Lý Thái Tổ	Nguyễn Lữ	Hoàng Văn Thụ	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
32	Nguyễn Lữ	Ngô Thị Nhậm	Võ Thị Sáu	1.200.000	540.000	480.000	440.000	360.000	260.000	240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
33	Ngô Văn Sở	Ngô Thị Nhậm	Hết ranh giới Tiểu học Ngô Mây (trường tiểu học Bùi Thị Xuân cũ)	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
34	Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	Lý Thái Tổ	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
		Lý Thái Tổ	Suối Cái (ranh giới ĐăkPơ)	1.000.000	450.000	400.000	380.000	300.000	220.000	200.000
35	Trần Quang Diệu	Quang Trung	Phan Chu Trinh	6.000.000	1.920.000	1.500.000	1.130.000	1.030.000	940.000	720.000
		Phan Chu Trinh	Võ Văn Dũng	4.000.000	1.400.000	1.120.000	900.000	800.000	700.000	520.000
36	Bùi Thị Xuân	Hoàng Hoa Thám	Anh Hùng Núp	3.500.000	1.230.000	1.050.000	880.000	700.000	620.000	470.000
		Anh Hùng Núp	Đỗ Trạch	4.000.000	1.400.000	1.120.000	900.000	800.000	700.000	520.000
		Đỗ Trạch	Phan Chu Trinh	6.000.000	1.920.000	1.500.000	1.130.000	1.030.000	940.000	720.000
		Phan Chu Trinh	Võ Văn Dũng	3.500.000	1.230.000	1.050.000	880.000	700.000	620.000	470.000
		Võ Văn Dũng	Hết đường	2.300.000	900.000	750.000	580.000	490.000	460.000	320.000
37	Phan Bội Châu	Trần Quang Diệu	Bùi Thị Xuân	6.000.000	1.920.000	1.500.000	1.130.000	1.030.000	940.000	720.000
		Bùi Thị Xuân	Lê Duẩn	2.600.000	1.000.000	850.000	650.000	520.000	490.000	350.000
		Lê Duẩn	Phan Chu Trinh	1.200.000	540.000	480.000	440.000	360.000	260.000	240.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 thị xã An Khê



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
38	Phan Chu Trình	Trần Quang Diệu	Bùi Thị Xuân	6.000.000	1.920.000	1.500.000	1.130.000	1.030.000	940.000	720.000
		Bùi Thị Xuân	Ngọc Hân Công Chúa	5.600.000	1.680.000	1.400.000	1.100.000	1.000.000	900.000	670.000
		Ngọc Hân Công Chúa	Lê Lai	2.900.000	1.100.000	950.000	730.000	640.000	550.000	400.000
39	Lê Lai	Quang Trung	Phan Chu Trình	3.500.000	1.230.000	1.050.000	880.000	700.000	620.000	470.000
		Phan Chu Trình	Đường tránh phía Nam	1.200.000	540.000	480.000	440.000	360.000	260.000	240.000
		Từ đường tránh phía Nam	Hết đường	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000
40	Ngô Máy	Sông Ba	Hoàng Hoa Thám	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
		Hoàng Hoa Thám	Tôn Đức Thắng	5.000.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000	900.000	800.000	560.000
41	Lê Duẩn	Hoàng Hoa Thám	Anh Hùng Núp	2.000.000	800.000	650.000	500.000	470.000	440.000	310.000
		Anh Hùng Núp	Đỗ Trạc	2.600.000	1.000.000	850.000	650.000	520.000	490.000	350.000
		Đỗ Trạc	Nguyễn Nhạc	3.500.000	1.230.000	1.050.000	880.000	700.000	620.000	470.000
42	Chu Văn An	Hoàng Hoa Thám	Quang Trung	5.000.000	1.500.000	1.300.000	1.000.000	900.000	800.000	560.000
		Quang Trung	Tôn Đức Thắng	6.000.000	1.920.000	1.500.000	1.130.000	1.030.000	940.000	720.000
43	Nguyễn Trung Trực	Chu Văn An	Lê Duẩn	4.000.000	1.400.000	1.120.000	900.000	800.000	700.000	520.000
		Lê Duẩn	Bùi Thị Xuân	3.500.000	1.230.000	1.050.000	880.000	700.000	620.000	470.000
		Bùi Thị Xuân	Trần Quang Diệu	4.000.000	1.400.000	1.120.000	900.000	800.000	700.000	520.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
44	Nguyễn Nhạc	Ngô Thi Nhậm	Hết đường	1.800.000	760.000	590.000	490.000	450.000	420.000	300.000
45	Võ Văn Dũng	Nguyễn Đình Chiêu	Hết đường	1.800.000	760.000	590.000	490.000	450.000	420.000	300.000
46	Nguyễn Đình Chiêu	Nguyễn Nhạc	Ngô Văn Sở	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
47	Anh Hùng Núp	Hoàng Hoa Thám	Lê Duẩn	2.300.000	900.000	750.000	580.000	490.000	460.000	320.000
48	Trần Khánh Dư	Phan Chu Trinh	Hết hẻm thứ ba bên phải	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
		Hết hẻm thứ ba bên phải	Hết đường	1.200.000	540.000	480.000	440.000	360.000	260.000	240.000
49	Duy Tân	Quang Trung	Ngã 5 – Ngô Mây	2.000.000	800.000	650.000	500.000	470.000	440.000	310.000
50	Ngọc Hân Công Chúa	Phan Chu Trinh	Ngô Văn Sở	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
51	Đường số 1 vào nhà máy đường	Lê Lợi	Ranh giới xã Thành An	800.000	400.000	360.000	300.000	240.000	190.000	160.000
52	Đường số 2 vào nhà máy đường	Ya Đố	Cuối ranh giới ngầm suối Vối	800.000	400.000	360.000	300.000	240.000	190.000	160.000
		Cuối ranh giới ngầm suối Vối	Đường trước công nhà máy đường	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 thị xã An Khê



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
53	Tôn Đức Thắng	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	2.600.000	1.000.000	850.000	650.000	520.000	490.000	350.000
		Phạm Ngũ Lão	Ngô Mây	3.500.000	1.230.000	1.050.000	880.000	700.000	620.000	470.000
		Ngô Mây	Chu Văn An	4.000.000	1.400.000	1.120.000	900.000	800.000	700.000	520.000
54	Nguyễn Văn Linh	Chu Văn An	Ngô Mây	2.000.000	800.000	650.000	500.000	470.000	440.000	310.000
55	Nguyễn Tri Phương	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	3.500.000	1.230.000	1.050.000	880.000	700.000	620.000	470.000
56	Nguyễn Văn Cừ	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	4.000.000	1.400.000	1.120.000	900.000	800.000	700.000	520.000
57	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	4.000.000	1.400.000	1.120.000	900.000	800.000	700.000	520.000
58	Đường số 4 vào khu đô thị An Tân	Chu Văn An	Đến mét thứ 150	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
		Từ mét thứ 150	Hết đường	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000
59	Nguyễn Hữu Hào	Chu Văn An	Ngô Mây	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
60	Đường Tránh	Chu Văn An	Đến mét thứ 70	3.500.000	1.230.000	1.050.000	880.000	700.000	620.000	470.000
	phía Nam	Từ mét thứ 70	Lê Lai	800.000	400.000	360.000	300.000	240.000	190.000	160.000
61	Trần Văn Bình	Ya Đố	Hết hẻm đầu tiên đi Quang Trung	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
		Hết hẻm đầu tiên đi Quang Trung	Hết đường	1.000.000	450.000	400.000	380.000	300.000	220.000	200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
62	Đường vào chùa Viên Quang	Quang Trung	Đường Ya Đố (đường tỉnh lộ 669)	1.000.000	450.000	400.000	380.000	300.000	220.000	200.000
63	Đường vào bãi rác	Quang Trung	Hết ranh giới nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 5 (cũ)	800.000	400.000	360.000	300.000	240.000	190.000	160.000
		Hết ranh giới nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 5 (cũ)	Hết đường	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000
64	Ngõ Gia Tự	Quang Trung	Đầu ranh giới Nghĩa trang	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000
65	Đường Ya Đố	Từ ngã 5	Trần Văn Bình	2.000.000	800.000	650.000	500.000	470.000	440.000	310.000
		Trần Văn Bình	Đầu Cầu suối Vối	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
		Đầu Cầu suối Vối	Huỳnh Thúc Kháng (giáp ranh giới kênh dẫn nước thủy điện)	1.000.000	450.000	400.000	380.000	300.000	220.000	200.000
		Huỳnh Thúc Kháng (giáp ranh giới kênh dẫn nước thủy điện)	Hết đường	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5 mét đến dưới 6 mét		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
66	Đường trong khu quy hoạch tái định cư Tây Sơn Thượng Đạo	Nguyễn Lữ	Ngô Thi Nhậm	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000
67	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
68	Lương Thế Vinh	Hoàng Hoa Thám	Lê Duẩn	2.300.000	900.000	750.000	580.000	490.000	460.000	320.000
		Lê Duẩn	Chu văn An	2.000.000	800.000	650.000	500.000	470.000	440.000	310.000
69	Cao Bá Quát	Lương Thế Vinh	Hết đường	2.300.000	900.000	750.000	580.000	490.000	460.000	320.000
70	Tăng Bạt Hổ	Tôn Đức Thắng	Hết đường	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
71	Hoàng Diệu	Ngô Mây	Tôn Đức Thắng	1.600.000	670.000	520.000	460.000	440.000	400.000	280.000
72	Trần Quý Cáp	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Thiệu	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000
73	Trần Quang Khải	Ya Đố	Đập thủy điện An Khê - Kanat	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000
74	Huỳnh Thúc Kháng	Ya Đố	Ranh giới xã Cửu An	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000
75	Trần Văn Thiệu	Ya Đố	Hết đường	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000
76	Mai Xuân Thường	Ya Đố	Hết đường	600.000	300.000	270.000	210.000	190.000	170.000	150.000

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>1</b>	<b>Xã Song An</b>				
	Khu vực 1	1.400.000	900.000	730.000	
	Khu vực 2	265.000			
	Khu vực 3	120.000	95.000	70.000	
<b>2</b>	<b>Xã Thành An</b>				
	Khu vực 1	660.000	600.000	430.000	
	Khu vực 2	400.000	250.000		
	Khu vực 3	145.000	120.000	95.000	50.000
<b>3</b>	<b>Xã Cửu An</b>				
	Khu vực 1	265.000	200.000	160.000	
	Khu vực 2	120.000	95.000	70.000	
<b>4</b>	<b>Xã Xuân An</b>				
	Khu vực 1	400.000	230.000		
	Khu vực 2	120.000	95.000	70.000	
<b>5</b>	<b>Xã Tú An</b>				
	Khu vực 1	350.000			
	Khu vực 2	120.000	95.000	70.000	50.000



**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>


STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	18.000		
2	Phường Tây Sơn	18.000		
3	Phường An Phú	18.000		
4	Phường An Tân	18.000		
5	Phường Ngô Mây	18.000	14.000	12.000
6	Phường An Phước	14.000	12.000	
7	Xã Thành An	12.000	11.000	
8	Xã Song An	14.000	12.000	11.000
9	Xã Cửu An	12.000	11.000	
10	Xã Xuân An	12.000		
11	Xã Tú An	12.000	11.000	

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	18.500		
2	Phường Tây Sơn	18.500		
3	Phường An Phú	18.500		
4	Phường An Tân	18.500		
5	Phường Ngô Mây	18.500		
6	Phường An Phước	18.500		
7	Xã Thành An	12.000	9.000	
8	Xã Song An	15.000	12.000	9.000
9	Xã Cửu An	12.000	9.000	
10	Xã Xuân An	12.000		
11	Xã Tú An	12.000	9.000	

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	17.500		
2	Phường Tây Sơn	17.500		
3	Phường An Phú	17.500		
4	Phường An Tân	17.500		
5	Phường Ngô Mây	17.500	12.500	9.000
6	Phường An Phước	12.500	9.000	
7	Xã Thành An	9.000	6.500	
8	Xã Song An	12.500	9.000	6.500
9	Xã Cửu An	9.000	6.500	
10	Xã Xuân An	9.000		
11	Xã Tú An	9.000	6.500	

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	8.000		
2	Phường Tây Sơn	8.000		
3	Phường An Phú	8.000		
4	Phường An Tân	8.000		
5	Phường Ngô Mây	8.000	6.000	5.000
6	Phường An Phước	7.000	5.000	
7	Xã Thành An	6.000	4.500	
8	Xã Song An	6.000	4.500	4.000
9	Xã Cửu An	5.000	4.000	
10	Xã Xuân An	5.000		
11	Xã Tú An	5.000	4.000	

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Phường An Bình	17.500		
2	Phường Tây Sơn	17.500		
3	Phường An Phú	17.500		
4	Phường An Tân	17.500		
5	Phường Ngô Mây	17.500	12.500	9.000
6	Phường An Phước	12.500	9.000	
7	Xã Thành An	9.000	6.500	
8	Xã Song An	12.500	9.000	6.500
9	Xã Cửu An	9.000	6.500	
10	Xã Xuân An	9.000		
11	Xã Tú An	9.000	6.500	

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

## **Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch**

### **1. Bảng giá đất ở tại khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 6 (trước đây là tổ dân phố 11), phường Tây Sơn**

<b>STT</b>	<b>Tên đường (lô, khu)</b>	<b>Giá đất (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
1	Lô số 01, lô số 92	682.000
2	Từ lô số 02 đến lô số 91. Từ lô số 93 đến lô số 105	600.000

### **2. Bảng giá đất ở tại khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Xuân An**

<b>STT</b>	<b>Tên đường (lô, khu)</b>	<b>Giá đất (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
1	Các lô khu QH trung tâm xã	185.000

### **B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10)**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, phường quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ, lúa nương: Được tính bằng 90% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.



5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Giá đất nông nghiệp trong địa giới hành chính các phường trên địa bàn thị xã được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được phê duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

### **C/ Cách xác định khu vực, vị trí trong Bảng giá đất**

#### **I/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02**

##### **1. Xã Song An**

**a) Khu vực 1:** Đất dọc đường Quốc lộ 19.

- Vị trí 1: Từ ranh giới phường Ngô Mây đến hết Cầu 18.

- Vị trí 2: Từ hết Cầu 18 đến hết Cầu 17.

- Vị trí 3: Từ hết Cầu 17 đến hết ranh giới thị xã.

**b) Khu vực 2:** Đất dọc đường liên xã (đường lâm nghiệp), đường phía Đông nhà máy MDF.

- Vị trí 1:

+ Đường liên xã (đường lâm nghiệp): Từ Quốc lộ 19 đến ranh giới xã Cửu An.

+ Đường phía Đông nhà máy MDF: Từ Quốc lộ 19 đến hết đường.

**c) Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường  $\geq 3$  mét.

- Vị trí 2: Các tuyến đường đất, cấp phối có chiều rộng chỉ giới  $\geq 6$  mét.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

##### **2. Xã Thành An**

**a) Khu vực 1:** Đường liên huyện; đường đi nhà máy đường.

- Vị trí 1: Đường liên huyện đoạn từ đầu Cầu 16 đến đầu Cầu ông Thắng.

- Vị trí 2:

+ Đường liên huyện đoạn từ đầu Cầu 15 đến Cầu 16;

+ Đường đi nhà máy đường đoạn từ Đường số 2 đi nhà máy đường đến ranh giới phường An Bình.

- Vị trí 3: Đường đi nhà máy đường đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến Đường số 2 đi nhà máy đường.

**b) Khu vực 2:** Đường liên huyện; đường đi Thôn 4 và Thôn 5; đường vào chợ xã.

- Vị trí 1:

+ Đường liên huyện đoạn từ đầu Cầu ông Thắng đến giáp xã Đăk Hlơ.

+ Đường đi Thôn 4 và Thôn 5 đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến đường bê tông đầu tiên đi trường Chi Lăng.

+ Đường vào chợ xã đoạn từ ngã 5 trung tâm xã đến hết đường.

- Vị trí 2: Đường đi Thôn 4 và Thôn 5 đoạn từ đường bê tông đầu tiên đi trường Chi Lăng đến hết đường.

**c) Khu vực 3:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Đường tránh ngập đoạn từ đầu ranh giới trụ sở xã đến đầu Cầu ông Đô.

- Vị trí 2: Các tuyến đường bê tông xi măng trên địa bàn xã có bề rộng mặt đường  $\geq 3$  mét.

- Vị trí 3:

+ Đường tránh ngập đoạn từ đầu Cầu ông Đô đến hết ranh giới xã.

+ Các tuyến đường đất, cấp phối có chiều rộng chỉ giới  $\geq 6$  mét.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

### **3. Xã Cửu An**

**a) Khu vực 1:** Đường đi trụ sở xã Cửu An; đường liên xã (đường lâm nghiệp); đường bê tông khu QH Chợ Cửu An; đường khu quy hoạch tái định cư thôn An Bình; Đường dọc kênh thủy điện.

- Vị trí 1:

+ Đường đi trụ sở xã Cửu An đoạn từ ranh giới phường An Phước (Cầu suối La) đến giáp đường liên xã (đường lâm nghiệp).

+ Đường bê tông khu QH Chợ Cửu An đoạn từ đường đi trụ sở xã Cửu An đến ngã tư đường bê tông xi măng thôn An Bình.

- Vị trí 2: Đường liên xã (đường lâm nghiệp) đoạn từ ranh giới xã Song An đến ranh giới xã Xuân An.

- Vị trí 3:

+ Đường khu quy hoạch tái định cư thôn An Bình; các tuyến đường D1, D2-1, D2-2.

+ Đường nhựa dọc kênh dẫn thủy điện An Khê - Kanak: Từ ranh giới phường An Phước đến đường liên xã (đường lâm nghiệp).



Đường bê tông xi măng thôn An Bình từ ranh giới phường An Phước đi ngã tư trạm điện.

**b) Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1: Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường  $\geq 3$  mét.

- Vị trí 2: Các tuyến đường đất, cấp phối có chiều rộng chỉ giới  $\geq 6$  mét.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

#### **4. Xã Xuân An**

**a) Khu vực 1:** Đường tỉnh 669, đường liên thôn An Xuân 3 - An Thạch; đường đi ngầm An Xuân 3.

- Vị trí 1: Đường tỉnh 669 đoạn từ ranh giới phường An Phước đến hết ranh giới xã Xuân An.

- Vị trí 2:

+ Đường liên thôn An Xuân 3 - An Thạch đoạn từ đường Tỉnh 669 đến giáp đường liên xã (đường lâm nghiệp).

+ Đường đi ngầm An Xuân 3 đoạn từ Đường tỉnh 669 đến ngầm An Xuân 3.

**b) Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1:

+ Đường liên xã (đường lâm nghiệp) đoạn từ ranh giới xã Cửu An đến giáp ranh giới xã Tú An.

+ Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường  $\geq 3$  mét.

- Vị trí 2: Các tuyến đường đất, cấp phối có chiều rộng chỉ giới  $\geq 6$  mét.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

#### **5. Xã Tú An**

**a) Khu vực 1:** Đường tỉnh 669.

+ Vị trí 1: Từ ranh giới xã Xuân An đến hết ranh giới xã Tú An.

**b) Khu vực 2:** Các tuyến đường còn lại.

- Vị trí 1:

+ Các tuyến đường bê tông quy hoạch dân cư khu trung tâm xã.

+ Đường bê tông từ ngã 3 Tú Thủy đi ngã tư làng Pơ Nang,

+ Đường liên xã (đường lâm nghiệp) đoạn từ ngã tư làng Pơ Nang đến Đường tỉnh 669.

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã (đường lâm nghiệp) đoạn từ ranh giới xã Xuân An đến giáp ngã tư làng Pơ Nang.

+ Các tuyến đường bê tông xi măng có bề rộng mặt đường  $\geq 3$  mét.

- Vị trí 3: Các tuyến đường đất, cấp phối có bề rộng mặt đường  $\geq 6$  mét.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

## **II/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 03, 05, 06, 07**

### **1. Đối với các phường: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân và xã Xuân An**

- Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

#### **2. Phường Ngô Mây**

- Vị trí 1: Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 3.

- Vị trí 2: Tổ dân phố 4.

- Vị trí 3: Tổ dân phố 1.

#### **3. Phường An Phước**

- Vị trí 1: Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 3.

- Vị trí 2: Tổ dân phố 1.

#### **4. Xã Thành An**

- Vị trí 1: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 6.

- Vị trí 2: Thôn 5.

#### **5. Xã Song An**

- Vị trí 1: Thôn An Thượng 2, An Thượng 3.

- Vị trí 2: Thôn Thượng An 1, Thượng An 2, Thượng An 3.

- Vị trí 3: Toàn bộ diện tích đất Làng Pốt.

#### **6. Xã Cửu An**

- Vị trí 1: Thôn An Bình, An Điền Nam.

- Vị trí 2: Thôn An Điền Bắc.

#### **7. Xã Tú An**

- Vị trí 1: Thôn Cửu Đạo, Tú Thủy 1, Tú Thủy 2.

- Vị trí 2: Làng Pơ Nang, Làng Nhoi, Làng Hoà Bình.

## **III/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 04**

### **1. Đối với các phường: An Bình, Tây Sơn, An Phú, An Tân, Ngô Mây, An Phước và xã Xuân An**

- Vị trí 1: Toàn bộ diện tích đất.

#### **2. Xã Thành An**

- Vị trí 1: Thôn 5.

- Vị trí 2: Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3, Thôn 4, Thôn 6.

#### **3. Xã Song An**

- Vị trí 1: Thôn An Thượng 2, An Thượng 3.

- Vị trí 2: Thượng An 1, Thượng An 2, Thượng An 3.

- Vị trí 3: Toàn bộ diện tích đất Làng Pốt.

#### **4. Xã Cửu An**

- Vị trí 1: Thôn An Điền Bắc.



- Vị trí 2: Thôn An Bình, An Điền Nam.

**5. Xã Tú An**

- Vị trí 1: Thôn Cửu Đạo, Tú Thủy 1, Tú Thủy 2.

- Vị trí 2: Làng Pơ Nang, Làng Nhoi, Làng Hoà Bình *WMA*